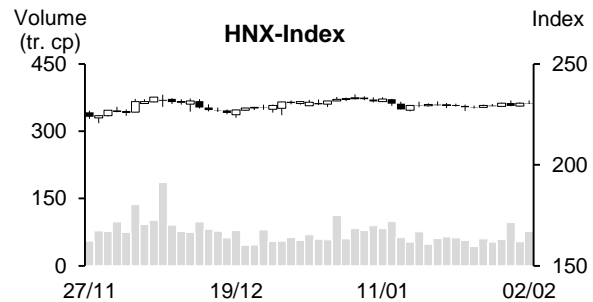
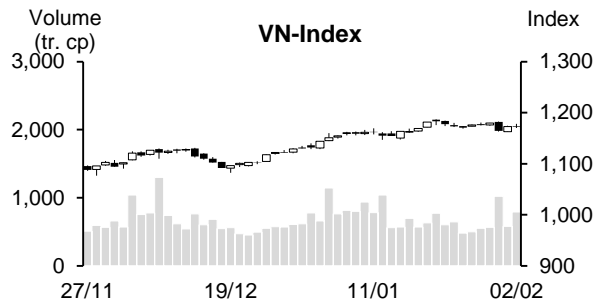


02/02/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,172.55	-0.04%	1,174.76	0.12%	230.56	0.00%
Tổng KLGD (tr. cp)	914.90	36.46%	246.76	34.93%	79.45	46.87%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	790.98	36.65%	220.05	38.76%	76.63	43.28%
TB 20 phiên (tr. cp)	695.24	13.77%	224.49	-1.98%	67.87	12.91%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,035	31.08%	6,840	20.94%	1,454	23.57%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,559	34.97%	6,110	19.31%	1,416	22.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,758	18.98%	6,084	0.42%	1,277	10.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	199	36%	10	33%	72	31%
Số mã giảm	267	48%	16	53%	92	39%
Số mã đứng giá	89	16%	4	13%	72	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Bùng nổ thất bại, thị trường kết thúc phiên giao dịch ngày cuối tuần với diễn biến trái chiều của các chỉ số chính. Thị trường hưng phấn ngay từ đầu phiên với tâm điểm là đà tăng của bộ đôi bất động sản, chứng khoán. Lực cầu không hướng đến các cổ phiếu đầu ngành mà tập trung nhiều hơn ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Bằng chứng là thanh khoản VN-Index tăng đột biến ngay từ phiên sáng trong khi thanh khoản VN30 chỉ đi ngang so với những phiên trước. Tuy nhiên, do tăng nóng ngay từ sớm, các cổ phiếu midcap bắt đầu đối mặt với áp lực chốt lời để rồi thu hẹp đà tăng về cuối phiên. Mặt khác, các cổ phiếu Bluechips trong VN30 phân hóa mạnh khiến thị trường mất đi động lực kéo điểm. Mặc dù hôm nay là ngày cơ cấu danh mục định kỳ của các quỹ ETF nội, diễn biến mua bán của các quỹ trong phiên ATC không tác động nhiều đến chỉ số chung. Về giao dịch của khối ngoại, khối này đã đảo chiều bán ròng trở lại sau 3 phiên mua ròng liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cùng với ADX nằm trên vùng 23 và đường +DI nằm trên -DI, thể hiện xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và chỉ số vẫn có cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự gần 1.200 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.250 điểm (đỉnh tháng 9/ 2023). Tuy nhiên, chỉ số chưa thoát khỏi áp lực của MA5, cùng với MACD giữ trạng thái hướng xuống dưới Signal thể hiện tín hiệu bán chưa được rũ bỏ hết. Do đó, chỉ số có thể cần thêm một vài phiên rung lắc kỹ thuật trước khi thực sự bước vào nhịp tăng mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm nhẹ. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn trong trạng thái Sideway quanh chùm MA 5 tới 200 hội tụ và phẳng với biên độ từ 225 tới 235 điểm, đồng thời chỉ số đang ở vùng hỗ trợ biên dưới và MA50, cho thấy chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự biên trên của kênh Sideway. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi sau phiên giảm nhẹ 2/2. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2024 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PNJ, MBS (Chốt lời) – VPB (Cắt lỗ)

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Chốt lời	05/02/24	91.9	80.3	14.4%	92	14.6%	78.1	-2.7%	Đà tăng chứng lại
2	VPB	Cắt lỗ	05/02/24	18.80	19.7	-4.6%	21.6	9.6%	19	-3.6%	Chạm cắt lỗ
3	MBS	Chốt lời	05/02/24	26.6	23.4	13.7%	26.2	12.0%	22.2	-5.1%	Chạm giá mục tiêu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	03/01/24	67.4	68.3	-1.3%	75	9.8%	66.5	-2.6%	
2	OIL	Mua	08/01/24	9.9	10.2	-2.9%	11.6	13.7%	9.6	-6%	
3	DPR	Nắm giữ	30/01/24	33.8	30.3	11.6%	35	15.5%	29	-4%	
4	SSI	Mua	16/01/24	34.80	33	5.5%	36	9.1%	31.3	-5%	
5	BCM	Mua	18/01/24	64.50	59.9	7.7%	67.7	13.0%	58	-3%	
6	DHA	Mua	19/01/24	50.70	51.1	-0.8%	56	10%	48.6	-5%	
7	POW	Mua	22/01/24	11.3	11.55	-2.2%	12.5	8%	11.1	-4%	
8	DHG	Mua	23/01/24	106.1	106.1	0.0%	122	15%	100	-6%	
9	DBC	Mua	23/01/24	26.7	26.3	1.5%	30	14%	24.8	-6%	
10	PVB	Mua	24/01/24	20.3	20.8	-2.4%	23.2	12%	19.8	-5%	
11	TV2	Nắm giữ	31/01/24	42	37.9	10.8%	45	19%	35.9	-5%	
12	PVT	Mua	25/01/24	26.05	26.75	-2.6%	30.1	13%	25.7	-4%	
13	SZC	Nắm giữ	02/02/24	41.8	36.5	14.5%	45	23%	34.5	-5%	
14	HPG	Mua	29/01/24	27.9	28.35	-1.6%	31.1	10%	27	-5%	
15	CTR	Mua	29/01/24	95.1	91.9	3.5%	100	9%	88	-4%	
16	BMI	Mua	30/01/24	21.85	21.8	0.2%	23.7	9%	21	-4%	
17	PDR	Mua	31/01/24	29.5	28.45	3.7%	32	12%	26.8	-6%	
18	VCI	Mua	02/02/24	43.75	43.25	1.2%	49.8	15%	40.8	-6%	
19	VCG	Mua	02/02/24	25.2	25.4	-0.8%	28	10%	24.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giải ngân vốn đầu tư công tháng 1 đạt 2,58% kế hoạch

Ngày 1/2, Bộ Tài chính cho biết, hết tháng đầu năm 2024, ước giải ngân vốn đầu tư công là 16.934,3 tỷ đồng, đạt 2,46% kế hoạch (đạt 2,58% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Bộ Tài chính cũng cho biết: Ước đến hết ngày 31/1/2024, cả nước giải ngân được 662.588,2 tỷ đồng, đạt 82,47% kế hoạch và đạt 93,12% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (711.559,8 tỷ đồng) năm 2023. So với cùng kỳ năm 2022, tỷ lệ giải ngân có cao hơn (cùng kỳ năm 2022 đạt 80,63% kế hoạch và đạt 92,97% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Một số bộ, địa phương giải ngân cao từ 95% kế hoạch giao như: Đồng Tháp 99,8%, Quảng Ngãi 99,79%, Long An 99,19%, Bà Rịa - Vũng Tàu 98,08%,... Tuy nhiên, vẫn còn 56/115 đầu bộ và địa phương có kết quả giải ngân ước 13 tháng thấp hơn bình quân của cả nước; trong đó, nhiều bộ, cơ quan Trung ương có tỷ lệ giải ngân rất thấp, có tới 16 bộ, cơ quan Trung ương chỉ giải ngân được dưới 30%.

Lượng kiều hối về Việt Nam đạt 16 tỷ USD

Theo số liệu mới nhất, năm 2023, lượng kiều hối chuyển về Việt Nam đạt khoảng 16 tỷ USD, trong đó riêng thành phố Hồ Chí Minh đạt hơn 9 tỷ USD, cao nhất trong 10 năm trở lại đây.

So với tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 thì lượng kiều hối gấp 2,7 lần, bằng khoảng 14% GRDP của thành phố đầu tàu kinh tế đất nước.

Nếu tính cả giai đoạn 1993-2023, lượng kiều hối gửi về nước đạt gần 200 tỷ USD, gần bằng nguồn vốn FDI đã giải ngân trong cùng kỳ.

Giá vàng tăng mạnh, vượt 78 triệu đồng/lượng

Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng SJC 76 - 78,3 triệu đồng/lượng, tăng 400.000 đồng/lượng ở cả 2 chiều mua vào - bán ra. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng miếng SJC 75,85 - 78,25 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 600.000 đồng/lượng so với phiên giao dịch trước đó. Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 2.050 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới khoảng 60 triệu đồng/lượng, chưa kể thuế phí.

Giá xăng dầu tăng mạnh, RON95 vượt 24.000 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 1/2. Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 740 đồng/lít đối với xăng E5 RON 92 lên 22.910 đồng/lít; tăng 760 đồng/lít đối với xăng RON 95 lên 24.160 đồng/lít. Tương tự, giá dầu diesel tăng 620 đồng/lít, lên 20.990 đồng/lít; dầu hỏa tăng 380 đồng/lít, lên 20.920 đồng/lít; dầu mazut giảm 590 đồng/kg, còn 16.080 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Ngân hàng lớn nhất Việt Nam thu ròng 200 tỷ/ngày, lợi nhuận lần đầu cán mốc lịch sử

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) mới đây đã công bố báo cáo tài chính quý 4/2023 với tổng tài sản đến cuối năm 2023 vượt 2,3 triệu tỷ đồng, tăng 8,5% so với hồi đầu năm. Với quy mô tài sản trên, BIDV tiếp tục dẫn đầu ngành ngân hàng về quy mô tổng tài sản, bỏ xa các ông lớn trong ngành như VietinBank (2,033 triệu tỷ đồng), Agribank (2 triệu tỷ đồng), Vietcombank (1,839 triệu tỷ đồng).

Trong năm 2023, dư nợ cho vay khách hàng của BIDV tăng tới 16,8% - cao hơn nhiều với tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành ngân hàng (13,71%) và đạt mức kỷ lục trong lịch sử nhà băng này là 1,778 triệu tỷ. Tiền gửi khách hàng cũng tăng tới 15,7%, lên trên 1,704 triệu tỷ đồng với tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn ở mức 20,2%.

Kết thúc năm 2023, lợi nhuận hợp nhất trước thuế của BIDV đạt gần 27.650 tỷ đồng, tăng 20,6% so với năm 2022. Đây là lần đầu tiên lợi nhuận BIDV vượt mốc 1 tỷ USD và là mức lãi cao thứ hai trong ngành ngân hàng, chỉ sau Vietcombank (41.244 tỷ đồng).

Tính chung các mảng kinh doanh, thu nhập hoạt động của BIDV trong năm 2023 đạt gần 73.025 tỷ đồng, tăng 5,1% so với năm trước. Với kết quả trên, BIDV là ngân hàng có doanh thu thuần cao nhất hệ thống. Bình quân mỗi ngày nhà băng này thu ròng hơn 200 tỷ đồng.

Về chất lượng tài sản, nợ xấu nội bảng của BIDV vào cuối năm 2023 ở mức 22.229 tỷ đồng, tăng 22,9% so với hồi đầu năm. Qua đó, kéo tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tăng từ 1,19% lên 1,25%.

TCB: Đồng loạt giảm lãi suất huy động tại nhiều kỳ hạn trong tháng 2/2024

Khảo sát biểu lãi suất Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) cho thấy, các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng và 2 tháng được huy động mức lãi suất giảm 0,7 điểm phần trăm về mức 2,5%/năm. Trong khi đó, các kỳ hạn 3 tháng đến 5 tháng được ngân hàng Techcombank huy động mức lãi suất 2,9%/năm, giảm 0,4 điểm phần trăm so với tháng trước. Kỳ hạn từ 6 tháng đến 8 tháng sẽ nhận được mức lãi suất tiết kiệm còn 3,5%/năm, tương đương giảm 0,8 điểm phần trăm. Tương tự, các khoản tiền gửi kỳ hạn từ 9 tháng đến 11 tháng có cùng chung mức giảm 0,8 điểm phần trăm, hiện đang được áp dụng mức lãi suất là 3,55%/năm.

Trái lại, khi gửi tiền tại các kỳ hạn từ 12 tháng đến 36 tháng, khách hàng sẽ được nhận cùng mức lãi suất là 4,6%/năm, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với tháng 1/2024. Ngoài ra, các khoản tiền gửi không kỳ hạn vẫn được duy trì lãi suất ở mức 0,1%/năm.

Doanh thu cao kỷ lục 3 năm liên tiếp, TNG tiếp đà tăng trưởng trong tháng 1/2024

Kết thúc tháng 1/2024, doanh thu tiêu thụ của CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) ước đạt 523 tỷ đồng, tăng 126 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (tương đương tăng 31,7%). Đây cũng là tháng 1 có doanh thu cao nhất của Doanh nghiệp trong 5 năm qua, từ 2020.

Để có được kết quả trên, ngay từ đầu năm 2024, TNG đã ký các đơn hàng may xuất khẩu với nhiều đối tác như Decathlon, Columbia, The Children's Place, Sportmaster, Costco, Nike, Adidas...

Kết thúc năm 2023, doanh thu TNG đạt 7,096 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2022 và là mức cao kỷ lục trong lịch sử hoạt động. Nhưng giá vốn tăng cao, cộng thêm gánh nặng từ các chi phí, khiến lãi ròng Công ty đi lùi 23% xuống còn 226 tỷ đồng và chỉ đạt 76% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fieant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thông kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,300	0.56%	0.06%
FPT	102,000	2.10%	0.06%
GVR	24,600	2.71%	0.06%
MWG	47,400	2.60%	0.04%
HDB	22,350	2.52%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	26,600	2.70%	0.10%
VIF	17,000	3.03%	0.06%
NTP	44,700	2.52%	0.05%
L18	42,700	5.69%	0.03%
THD	35,200	0.57%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	18,800	-1.83%	-0.05%
BID	46,900	-0.74%	-0.04%
CTG	31,700	-1.09%	-0.04%
BCM	64,500	-2.27%	-0.03%
VIB	20,250	-1.94%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	55,100	-1.61%	-0.10%
PTI	35,700	-4.55%	-0.05%
DTK	10,900	-1.80%	-0.05%
PVS	36,700	-0.54%	-0.03%
BAB	12,400	-0.80%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	17,000	1.80%	66,172,053
VIX	17,700	1.72%	39,028,355
SHB	11,450	-1.29%	37,987,789
PDR	29,500	4.42%	32,634,070
DIG	27,650	0.91%	26,339,065

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,300	0.00%	20,796,276
CEO	21,600	0.93%	8,730,317
MBS	26,600	2.70%	4,721,308
PVS	36,700	-0.54%	3,280,993
HUT	19,100	0.00%	2,940,439

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	17,000	1.80%	1,130.8
PDR	29,500	4.42%	967.6
SSI	34,800	0.43%	823.4
DIG	27,650	0.91%	738.9
VIX	17,700	1.72%	691.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,300	0.00%	382.0
CEO	21,600	0.93%	191.4
MBS	26,600	2.70%	125.8
PVS	36,700	-0.54%	120.9
IDC	55,100	-1.61%	107.5

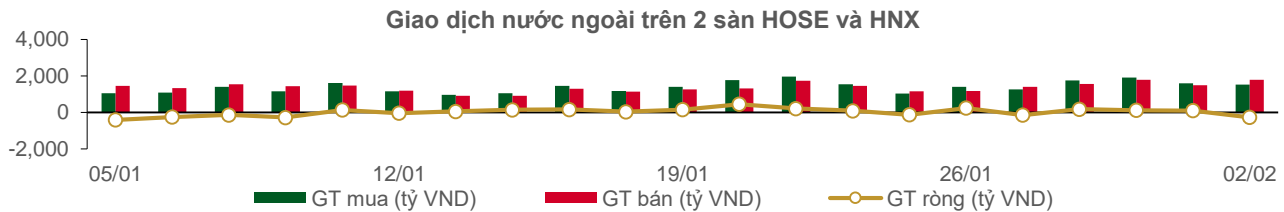
Thông kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	58,082,400	1,083.22
VIX	10,020,000	180.85
FPT	972,400	103.85
MBB	4,168,300	97.54
VIC	2,045,000	86.70

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	651,200	21.48
C69	1,180,000	7.93
DL1	650,000	2.73
PVS	64,100	2.37
DXP	120,000	1.72

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	57.07	1,490.03	67.15	1,698.44	(10.07)	(208.42)
HNX	1.28	36.30	4.65	98.45	(3.37)	(62.15)
Tổng 2 sàn	58.35	1,526.33	71.79	1,796.89	(13.44)	(270.57)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PDR	29,500	5,596,400	166.19
MWG	47,400	3,024,700	141.88
NVL	17,000	7,618,110	129.81
FPT	102,000	972,481	103.86
MBB	21,750	4,169,300	97.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,100	153,300	8.47
PVS	36,700	214,300	7.91
CEO	21,600	329,100	7.23
MBS	26,600	174,000	4.65
DHT	27,100	120,000	3.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	102,000	972,400	103.85
MBB	21,750	4,169,400	97.56
VNM	67,400	1,306,063	87.82
MWG	47,400	1,752,200	81.82
VPB	18,800	3,580,700	68.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	18,300	3,050,200	55.85
IDC	55,100	238,800	13.22
PVS	36,700	251,100	9.26
TNG	20,300	206,420	4.25
DTD	28,100	128,600	3.68

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PDR	29,500	5,202,935	154.67
NVL	17,000	5,312,900	91.15
MWG	47,400	1,272,500	60.06
DIG	27,650	1,189,179	33.48
SSI	34,800	763,351	26.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	21,600	327,486	7.19
MBS	26,600	162,000	4.32
DHT	27,100	86,020	2.36
IVS	10,100	23,100	0.23
VCS	60,800	3,500	0.21

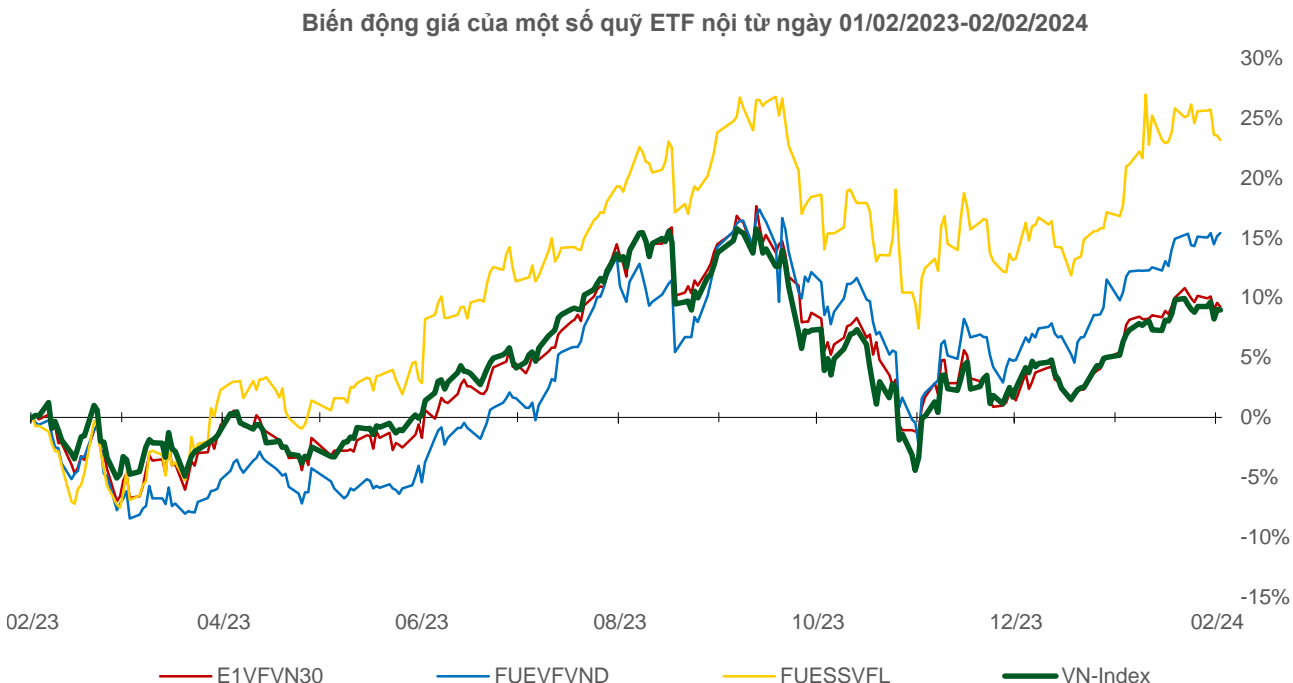
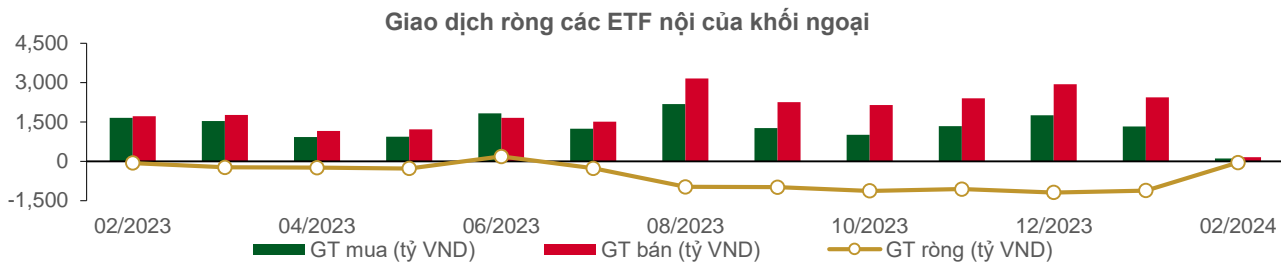
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	67,400	(1,195,343)	(80.36)
PC1	29,500	(1,798,477)	(53.71)
VPB	18,800	(2,228,600)	(42.44)
GEX	21,400	(1,955,400)	(42.14)
VHM	41,200	(973,340)	(40.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	18,300	(3,022,000)	(55.33)
IDC	55,100	(85,500)	(4.75)
DTD	28,100	(116,100)	(3.32)
TNG	20,300	(134,720)	(2.79)
PVS	36,700	(36,800)	(1.35)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,230	-0.3%	1,957,526	39.59	E1VFN30	31.26	38.52	(7.25)
FUEMAV30	13,950	0.0%	22,410	0.31	FUEMAV30	0.31	0.29	0.02
FUESSV30	14,500	0.7%	42,500	0.62	FUESSV30	0.20	0.36	(0.16)
FUESSV50	17,270	2.1%	5,800	0.10	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	19,400	-0.3%	183,700	3.58	FUESSVFL	2.67	0.14	2.53
FUEVFVND	27,360	0.2%	446,389	12.23	FUEVFVND	0.88	9.88	(9.00)
FUEVN100	15,850	0.4%	88,800	1.40	FUEVN100	0.09	1.00	(0.91)
FUEIP100	8,300	2.6%	2,500	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,730	0.5%	600	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	10,990	0.5%	20,800	0.23	FUEDCMID	0.01	0.22	(0.21)
FUEKIVFS	11,300	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,540	0.5%	5,300	0.06	FUEMAVND	0.06	0.05	0.01
FUEFCV50	12,620	-0.2%	5,109	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,781,434	58.21	Tổng cộng	35.49	50.46	(14.97)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,910	-1.0%	610	234	26,250	1,428	(482)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	920	1.1%	4,560	248	26,250	611	(309)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,080	2.0%	16,140	167	26,250	1,593	(487)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	820	2.5%	27,090	199	26,250	467	(353)	25,000	6.0	19/08/2024
CFPT2305	3,540	7.3%	10,860	73	102,000	3,546	6	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	3,070	10.4%	55,170	90	102,000	2,840	(230)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,030	4.8%	113,570	181	102,000	2,422	(608)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,320	22.2%	159,100	41	102,000	1,350	30	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,870	25.5%	8,830	4	102,000	2,143	273	91,530	4.9	06/02/2024
CFPT2313	1,590	12.0%	121,510	187	102,000	806	(784)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,150	9.1%	2,050	340	102,000	1,072	(1,078)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	3,230	17.5%	50	80	102,000	2,804	(426)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,630	7.4%	10,750	167	102,000	2,124	(506)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,400	8.5%	17,500	291	102,000	628	(772)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	1,870	10.0%	480	160	102,000	1,008	(862)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,210	4.3%	6,540	48	22,350	1,183	(27)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	1,010	0.0%	10,890	20	22,350	1,116	106	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	1,400	0.0%	10	143	22,350	1,008	(392)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	1,690	0.0%	257,010	110	27,900	1,629	(61)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2313	1,190	-0.8%	77,830	26	27,900	1,167	(23)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,310	0.9%	2,630	25	27,900	3,246	(64)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,550	0.0%	0	139	27,900	740	(810)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,140	-0.9%	1,010	230	27,900	835	(305)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	420	-4.6%	65,020	20	27,900	417	(3)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	370	-2.6%	5,610	49	27,900	291	(79)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	730	2.8%	20	143	27,900	516	(214)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,570	-1.3%	41,190	73	27,900	1,385	(185)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,690	-1.2%	16,020	164	27,900	1,157	(533)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	690	0.0%	326,190	90	27,900	631	(59)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,050	0.0%	1,940	90	27,900	1,030	(20)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,630	1.2%	100	181	27,900	1,429	(201)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	240	-45.5%	35,770	41	27,900	178	(62)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	750	-1.3%	17,080	248	27,900	644	(106)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	770	0.0%	22,390	279	27,900	650	(120)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	790	1.3%	10,000	307	27,900	651	(139)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	610	-1.6%	652,180	340	27,900	494	(116)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	980	0.0%	0	90	27,900	558	(422)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,130	0.0%	0	152	27,900	578	(552)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,340	0.0%	0	244	27,900	758	(582)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	4,010	0.0%	0	335	27,900	1,825	(2,185)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	1,910	0.0%	0	80	27,900	1,292	(618)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,730	-0.6%	7,000	167	27,900	1,172	(558)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	830	0.0%	13,580	291	27,900	627	(203)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,100	0.9%	3,900	131	27,900	925	(175)	28,000	3.0	12/06/2024
CMBB2306	3,220	-6.4%	17,920	110	21,750	2,930	(290)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	950	-1.0%	34,870	90	21,750	785	(165)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	1,820	-2.7%	3,710	90	21,750	1,570	(250)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,040	-3.8%	30	181	21,750	1,619	(421)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	740	-3.9%	74,970	41	21,750	664	(76)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	1,020	0.0%	20	187	21,750	736	(284)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,300	-1.5%	5,240	340	21,750	906	(394)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	860	-1.2%	2,240	90	21,750	399	(461)	18,000	10.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2317	900	0.0%	2,170	199	21,750	601	(299)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,370	-1.4%	7,470	230	21,750	1,130	(240)	18,000	4.0	19/09/2024
CMSN2302	1,230	0.0%	11,910	110	65,400	873	(357)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2305	50	-80.0%	4,990	26	65,400	17	(33)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	20	-91.7%	110	20	65,400	3	(17)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	420	7.7%	800	143	65,400	144	(276)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	420	0.0%	1,710	181	65,400	163	(257)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	10	-97.8%	300	4	65,400	0	(10)	98,100	5.0	06/02/2024
CMSN2313	650	0.0%	90	248	65,400	361	(289)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	240	-4.0%	21,390	90	65,400	76	(164)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	900	-3.2%	50	244	65,400	277	(623)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,650	1.2%	20	335	65,400	436	(1,214)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,230	4.9%	26,040	110	47,400	3,103	(127)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	500	-9.1%	42,430	90	47,400	340	(160)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	940	9.3%	1,830	181	47,400	626	(314)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	540	0.0%	0	4	47,400	0	(540)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	830	-7.8%	1,160	81	47,400	374	(456)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	1,040	7.2%	77,110	187	47,400	782	(258)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	840	3.7%	21,430	340	47,400	607	(233)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	410	7.9%	2,250	90	47,400	166	(244)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	810	5.2%	65,350	201	47,400	955	145	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	760	7.0%	10	80	47,400	445	(315)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	2,110	4.5%	35,330	167	47,400	1,394	(716)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	510	-5.6%	17,910	48	17,000	351	(159)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,170	2.6%	8,050	143	17,000	668	(502)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,500	15.2%	95,820	48	29,500	2,436	(64)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,750	11.8%	77,580	143	29,500	2,541	(209)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	20	-89.5%	1,120	48	11,300	0	(20)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	200	0.0%	0	20	11,300	0	(200)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	220	0.0%	0	143	11,300	26	(194)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	210	-4.6%	9,430	73	11,300	79	(131)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	150	-44.4%	3,600	103	11,300	38	(112)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2311	10	-97.4%	70	4	11,300	0	(10)	15,500	1.0	06/02/2024
CPOW2313	720	4.4%	1,200	152	11,300	213	(507)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	990	-9.2%	1,520	244	11,300	309	(681)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,300	0.0%	100	335	11,300	369	(931)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	850	-8.6%	81,600	90	11,450	308	(542)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,120	-7.4%	1,010	151	11,450	372	(748)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	460	-8.0%	75,780	152	11,450	202	(258)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	540	-6.9%	112,500	244	11,450	196	(344)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	2,110	0.0%	0	335	11,450	580	(1,530)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,400	0.0%	48,990	110	29,900	1,370	(30)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2310	250	-3.9%	16,870	26	29,900	231	(19)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2312	680	0.0%	0	139	29,900	370	(310)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	830	0.0%	0	230	29,900	423	(407)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	120	-61.3%	41,790	20	29,900	80	(40)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	170	-41.4%	43,260	49	29,900	99	(71)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	410	-4.7%	7,300	143	29,900	231	(179)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	590	-1.7%	21,590	103	29,900	461	(129)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	530	-1.9%	2,670	73	29,900	437	(93)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	660	-2.9%	111,880	90	29,900	617	(43)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	700	0.0%	0	90	29,900	510	(190)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,000	-3.9%	8,220	181	29,900	731	(269)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,140	-5.0%	20	81	29,900	618	(522)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	530	-5.4%	800	187	29,900	466	(64)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	590	1.7%	66,640	340	29,900	472	(118)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	430	-6.5%	23,040	90	29,900	273	(157)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	530	-3.6%	109,690	152	29,900	307	(223)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	770	-3.8%	40,600	244	29,900	430	(340)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,270	0.0%	0	335	29,900	1,402	(1,868)	36,110	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2334	2,050	-3.3%	20,640	201	29,900	1,761	(289)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,460	0.0%	0	80	29,900	631	(829)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	550	-6.8%	13,890	105	29,900	449	(101)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,170	-1.7%	3,350	291	29,900	859	(311)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,430	2.1%	10	131	29,900	1,160	(270)	29,000	3.0	12/06/2024
CTCB2302	2,760	3.8%	3,790	110	34,150	2,547	(213)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	1,240	5.1%	10	90	34,150	918	(322)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,490	0.0%	0	181	34,150	911	(579)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	250	-51.9%	74,500	41	34,150	222	(28)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,820	2.8%	20	234	34,150	1,236	(584)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	640	1.6%	10,300	248	34,150	479	(161)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	2,350	0.0%	0	80	34,150	1,180	(1,170)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	2,060	0.0%	5,010	160	34,150	1,378	(682)	32,600	3.0	11/07/2024
CTPB2304	490	-10.9%	116,970	90	17,500	167	(323)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	720	-1.4%	75,180	152	17,500	222	(498)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,010	-8.6%	520	244	17,500	570	(1,440)	19,890	2.0	03/10/2024
CVHM2302	670	-1.5%	24,520	110	41,200	262	(408)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2305	20	-89.5%	1,370	26	41,200	0	(20)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	10	-94.7%	24,130	20	41,200	0	(10)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	170	6.3%	2,110	143	41,200	31	(139)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	300	-31.8%	12,140	181	41,200	113	(187)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	180	-56.1%	6,840	90	41,200	50	(130)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	490	0.0%	27,480	248	41,200	265	(225)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	280	-6.7%	44,080	90	41,200	85	(195)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	500	-2.0%	82,130	152	41,200	168	(332)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	730	0.0%	100	244	41,200	264	(466)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,560	0.0%	0	335	41,200	551	(1,009)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	530	-3.6%	16,200	80	41,200	89	(441)	52,000	5.0	22/04/2024
CVIB2302	2,000	12.4%	10,950	110	20,250	1,536	(464)	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	870	0.0%	0	187	20,250	620	(250)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	600	-4.8%	24,740	340	20,250	392	(208)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	2,710	-6.2%	1,650	201	20,250	2,314	(396)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,010	-4.7%	25,340	199	20,250	514	(496)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIC2304	20	-90.9%	70	48	42,100	2	(18)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	10	-94.7%	590	20	42,100	0	(10)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	700	0.0%	0	143	42,100	36	(664)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	400	-4.8%	20,900	187	42,100	216	(184)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	430	-2.3%	21,980	248	42,100	238	(192)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2311	80	-65.2%	190	27	42,100	6	(74)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	480	-5.9%	46,600	152	42,100	129	(351)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	730	4.3%	6,760	244	42,100	205	(525)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,150	0.0%	0	335	42,100	536	(1,614)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2304	270	-18.2%	12,800	26	67,400	130	(140)	68,250	9.6	28/02/2024
CVNM2305	130	-59.4%	41,090	20	67,400	41	(89)	70,500	9.6	22/02/2024
CVNM2306	690	0.0%	8,660	143	67,400	199	(491)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	660	-1.5%	16,860	90	67,400	326	(334)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2309	20	-95.9%	400	4	67,400	0	(20)	81,400	5.0	06/02/2024
CVNM2310	400	0.0%	10,290	187	67,400	98	(302)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	740	-3.9%	4,670	340	67,400	223	(517)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2313	210	-40.0%	7,400	90	67,400	9	(201)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	870	-3.3%	2,000	244	67,400	76	(794)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	3,290	0.0%	0	335	67,400	221	(3,069)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	970	-4.0%	120	80	67,400	462	(508)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2305	1,000	-7.4%	55,260	73	18,800	747	(253)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	210	-12.5%	422,800	90	18,800	120	(90)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	860	-31.2%	17,990	90	18,800	531	(329)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,340	-4.3%	1,270	181	18,800	736	(604)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2313	350	0.0%	0	4	18,800	0	(350)	23,260	1.9	06/02/2024
CVPB2314	300	-14.3%	64,830	187	18,800	173	(127)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	360	-7.7%	139,380	340	18,800	204	(156)	23,350	5.7	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2316	280	-12.5%	16,400	90	18,800	62	(218)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	420	-10.6%	71,650	152	18,800	133	(287)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	630	-4.6%	6,030	244	18,800	207	(423)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	2,410	-11.4%	100	335	18,800	536	(1,874)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	610	-4.7%	540	80	18,800	171	(439)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	530	-5.4%	13,260	199	18,800	342	(188)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	650	-8.5%	14,980	230	18,800	414	(236)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	570	0.0%	11,570	110	22,300	308	(262)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2306	40	-79.0%	44,370	26	22,300	1	(39)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	20	-88.2%	62,220	20	22,300	0	(20)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	170	-10.5%	850	143	22,300	44	(126)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	360	0.0%	16,650	90	22,300	80	(280)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	320	-18.0%	6,680	181	22,300	134	(186)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	260	0.0%	0	4	22,300	0	(260)	34,100	3.0	06/02/2024
CVRE2315	220	-8.3%	58,260	248	22,300	97	(123)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	180	0.0%	0	90	22,300	31	(149)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	250	-7.4%	51,150	152	22,300	68	(182)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	470	-4.1%	34,900	244	22,300	135	(335)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,140	-19.3%	10	335	22,300	409	(1,731)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	260	-27.8%	60	49	22,300	10	(250)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,030	-5.5%	37,250	167	22,300	555	(475)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	770	-6.1%	7,660	131	22,300	381	(389)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)	PE mục tiêu	PB mục tiêu
VHM	HOSE	41,200	63,300	26/01/2024	27,904	9.9	1.2
MSH	HOSE	39,150	55,900	17/01/2024	318	13.2	2.1
SIP	HOSE	77,800	83,400	10/01/2024	1,123	10.9	3.5
KBC	HOSE	30,950	36,000	10/01/2024	1,647	10.8	1.4
IDC	HNX	55,100	56,000	10/01/2024	2,212	10.4	2.5
CTG	HOSE	31,700	36,375	10/01/2024	23,247	7.5	1.1
VCB	HOSE	90,300	87,329	10/01/2024	37,497	13.0	2.2
BID	HOSE	46,900	55,870	10/01/2024	25,522	11.1	1.8
TCB	HOSE	34,150	45,148	10/01/2024	22,796	7.0	1.0
MBB	HOSE	21,750	29,592	10/01/2024	23,926	5.6	1.2
MSB	HOSE	13,500	19,676	10/01/2024	6,093	6.5	1.0
VIB	HOSE	20,250	27,064	10/01/2024	10,170	6.8	1.3
TPB	HOSE	17,500	24,130	10/01/2024	7,508	7.1	1.2
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880	8.1	1.1
ACB	HOSE	26,250	31,952	10/01/2024	18,261	6.8	1.3
VPB	HOSE	18,800	25,603	10/01/2024	16,420	10.5	1.1
STB	HOSE	29,900	34,494	10/01/2024	9,865	6.6	1.2
LPB	HOSE	17,800	18,389	10/01/2024	4,731	9.9	1.4
SHB	HOSE	11,450	16,146	10/01/2024	10,044	5.8	0.9
MWG	HOSE	47,400	61,600	10/01/2024	2,325	37.1	3.7
FRT	HOSE	119,000	119,200	10/01/2024	305	74.5	10.9
DGW	HOSE	55,300	55,300	10/01/2024	665	13.6	2.9
PNJ	HOSE	91,900	101,000	10/01/2024	2,357	14.7	2.9
VNM	HOSE	67,400	77,500	10/01/2024	10,402	15.6	4.7
SAB	HOSE	57,000	83,600	10/01/2024	5,162	21.9	4.8
HPG	HOSE	27,900	31,200	10/01/2024	15,721	21.9	1.8
VHC	HOSE	65,300	87,700	10/01/2024	1,218	13.2	1.7
FMC	HOSE	45,100	59,400	10/01/2024	318	12.2	1.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ANV	HOSE	30,250	39,100	10/01/2024	261	20.0	1.8
STK	HOSE	27,300	36,700	10/01/2024	137	25.1	1.8
TCM	HOSE	40,150	54,700	10/01/2024	221	20.3	2.2
IMP	HOSE	61,600	74,400	10/01/2024	354	14.0	2.3
POW	HOSE	11,300	15,100	10/01/2024	2,363	17.5	1.1
NT2	HOSE	25,450	32,400	10/01/2024	495	18.8	2.1
GEG	HOSE	13,200	18,000	10/01/2024	227	40.0	1.6
GAS	HOSE	75,200	87,300	10/01/2024	12,352	16.5	2.8
BSR	UPCOM	18,569	20,500	10/01/2024	5,677	12.0	1.1
PLX	HOSE	34,600	42,300	10/01/2024	4,395	13.3	2.2
PVD	HOSE	27,800	29,100	10/01/2024	816	19.4	1.3
PVS	HNX	36,700	40,300	10/01/2024	1,136	15.6	1.2
NLG	HOSE	39,500	40,600	10/01/2024	631	22.2	1.5
KDH	HOSE	30,500	40,900	10/01/2024	1,232	23.6	1.9
VRE	HOSE	22,300	37,700	10/01/2024	4,252	20.1	2.5

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912